



shēng lù

生路

noun · way out; livelihood

Example Sentence

Tā zài kùn jìng zhōng zhǎo dào le shēng lù.
他在困境中找到了生路。

He found a way out in the difficult situation.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生				
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路							